

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

V/v: “Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung và xác định tài sản riêng khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung và xác định tài sản riêng khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1982; nơi ĐKKHKT: Số nhà C, ngõ A, đường T, tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Số nhà C, phố L, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người được ủy quyền giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trường T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà F, gác D, ngõ A, đường L, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H1 - Luật sư của Văn phòng L2 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số A, đường S, Khu đô thị M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà C, ngõ A, đường T, tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng TMCP C1 (V2); địa chỉ trụ sở: Số A, T, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Chí D; chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh H3.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1928; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

4.2. Công ty TNHH S; địa chỉ trụ sở: Số B, phố L, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Ngọc H2; chức vụ: Giám đốc.

4.3. Anh Nguyễn Duy V, sinh năm 1977; địa chỉ: Số G, ngõ A, đường T, tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

5. Người làm chứng:

5.1. Anh Vũ Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà B, đường L, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

5.2. Anh Trần Bá T1, sinh năm 1984 và chị Lại Thị L, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam.

6. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Phiên tòa phúc thẩm, chị H, anh T đều có mặt; Luật sư H1 và anh H2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người tham gia tố tụng khác không liên quan đến kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 đã từng kết hôn và ly hôn. Đến ngày 10/11/2014, tiếp tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2020, lại phát sinh nhiều mâu thuẫn và căng thẳng nhất từ năm 2021 đến nay. Nguyên nhân chính do hai bên không còn phù hợp với nhau về quan điểm sống và cách sống, cách làm ăn kinh tế nên vợ chồng cãi nhau thường xuyên, không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt quan hệ từ tháng 6 năm 2022 đến nay và chị H chuyển về ở tại số nhà C, phố L, phường T sinh sống. Ngày 11/10/2022, anh H2, chị H đã thống nhất lập Vi bằng tại Văn phòng T2 thoả thuận khi ly hôn phân chia tài sản chung, công nợ chung và tài sản riêng. Do đó, anh Nguyễn Ngọc H2 đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung, đề nghị công nhận tài sản chung, tài sản riêng và công nợ chung giữa vợ chồng anh và Tòa án đã thụ lý vụ án số 102/2022/TLST-HNGĐ ngày

13/10/2022, theo đó anh Nguyễn Ngọc H2 là nguyên đơn, còn chị Trần Thị H là bị đơn. Đến ngày 13/3/2023, anh H2 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; tuy nhiên, ngày 20/3/2023 chị H yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung với anh Nguyễn Ngọc H2 và được Tòa án thụ lý yêu cầu của chị H kể từ ngày 27/3/2023; đồng thời, thay đổi về tư cách đương sự, chị H là nguyên đơn, còn anh H2 là bị đơn

Quan điểm của chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm hai bên dành cho nhau không còn nên chị xin ly hôn với anh H2 và anh H2 cũng nhất trí thuận tình ly hôn với chị H.

Về con chung: Chị H và anh H2 thống nhất xác định có 03 con chung (1 cháu Nguyễn Trần Nhật Q, sinh ngày 24/9/2004, cháu Nguyễn Trần Nhật L1, sinh ngày 06/9/2014, cháu Nguyễn Đình V1, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay, cháu Nhật Q đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không đề nghị giải quyết; 02 cháu Nhật L1 và Đình V1 đang ở với chị H. Khi ly hôn, chị H và anh H2 đều xin được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Con nuôi, con riêng: Chị H, anh H2 thống nhất không có. Hiện chị H không có thai nghén gì.

Quan điểm của cháu Nguyễn Trần Nhật L1 có nguyện vọng xin được ở với anh Nguyễn Ngọc H2.

Về tài sản chung

Quan điểm của chị H cũng như đại diện theo ủy quyền về tài sản chung và công nợ chung đều đề nghị phân chia giải quyết những tài sản chung cụ thể sau:

Thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m² và thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m², tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 và ngày 10/11/2015 đều mang tên Nguyễn Ngọc H2.

Thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m², tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/12/2021 mang tên Nguyễn Ngọc H2 và Trần Thị H.

Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², tại tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam trên đất có xây nhà 03 tầng diện tích sử dụng khoảng 200,4 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên Nguyễn Ngọc H2 và Trần Thị H.

Chị H đề nghị được nhận nhà và đất tại thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m² và thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m²; đồng thời, có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H2. Đối với số tiền 700.000.000 đồng anh H2 đã chuyển cho chị là tiền cấp dưỡng nuôi con chứ không phải tiền thanh toán chênh lệch tài sản. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị H bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu tuyên bố biên bản

thỏa thuận phân chia tài sản và chia nợ ngày 11/10/2022 vô hiệu; yêu cầu tuyên các giao dịch giữa anh Nguyễn Ngọc H2 và anh Nguyễn Duy V vô hiệu.

Quan điểm của anh H2 công nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

Thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2 và thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2 và Trần Thị H; các thửa đất cùng địa chỉ tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66.8m², tại tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam trên đất có xây nhà 03 tầng diện tích sử dụng khoảng 200,4 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2 và Trần Thị H.

Anh đề nghị giải quyết giao cho anh được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m² và thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², còn giao chị H quản lý sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m². Anh đã thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H theo vi bằng lập ngày 11/10/2022 với số tiền 700.000.000 đồng và chị H đã nhận đủ số tiền trên.

Về tài sản riêng

Anh Nguyễn Ngọc H2 đề nghị xác định tài sản riêng của anh H2 gồm:

Thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m², tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Ngọc H2. Nguồn tiền mua thửa đất số 371 là anh bán 01 mảnh đất lô LK 8.1 thuộc dự án khu đô thị T tại phường T, thành phố P của riêng anh mua năm 2012 khi vợ chồng đã ly hôn cho vợ chồng anh Trần Bá T1 và chị Lại Thị L để mua thửa đất này.

Thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m², tại xóm C, thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam trên thửa đất có xây nhà cấp 4 diện tích 70m² sàn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2. Nguồn gốc thửa đất của bố mẹ anh tặng cho riêng anh H2.

Công ty TNHH S; địa chỉ trụ sở: Số B, L, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam cùng toàn bộ tài sản, thiết bị của Công ty do một mình anh sáng lập vào ngày 01/02/2010; đây là Công ty một thành viên nên không có ai đóng góp cổ phần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Ngọc H2 đề nghị rút yêu cầu xác định Công ty TNHH S cùng toàn bộ tài sản, thiết bị của Công ty là tài sản riêng của anh và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của ông Nguyễn Đình K (bố đẻ của anh H2 và là bố chồng chị H), xác định: Thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m², tại xóm C, thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2 là của vợ chồng ông K cho riêng anh H2. Năm 2020, ông xây lại nhà ở của ông nên có bàn với anh H2 để ông xây luôn gian nhà trên đất đã cho anh H2; nguồn tiền xây dựng do ông tự bỏ tiền làm. Nay xét hoàn cảnh của anh H2 khó khăn nên ông cho anh H2 02 gian nhà mà ông đã xây dựng để cho anh H2 toàn quyền quản lý, sử dụng.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thành phố P, tỉnh Hà Nam như sau: Thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m² đất thổ cư, tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam có giá trị 315.250.000 đồng. Thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m² đất thổ cư, tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam có giá trị 328.250.000 đồng. Tài sản xây dựng trên toàn bộ 02 thửa đất số 371, 372 là 01 nhà kho có mái lợp tôn, vì kèo sắt cột thép và móng xây gạch xi cao 3m, nền láng vữa xi măng, cửa sắt kéo có diện tích 178m². Anh H2, chị H đã thống nhất, thỏa thuận có giá trị là 120.000.000 đồng. Thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m² đất thổ cư, tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam có giá trị 347.750.000 đồng. Tài sản xây dựng trên toàn bộ thửa đất số 374 là 01 nhà bán mái, mái lợp tôn, kèo cột sắt, mái tôn lạnh, tường xung quanh xây cao 2m, trên tường bít tôn quay xung quanh nhà, nền lát gạch hoa liên doanh, công trình phụ khép kín, cuối nhà có gác xép khoảng 15m², cao 4,5m xây năm 2022, có diện tích 107m². Anh H2, chị H đã thống nhất, thỏa thuận có giá trị là 150.000.000 đồng. Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m² đất thổ cư, tại tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam có giá trị 2.171.000.000 đồng. Tài sản xây dựng trên toàn bộ thửa đất số 309 là 01 nhà xây 3 tầng trên toàn bộ diện tích đất, móng bê tông, tường xây gạch đỏ 220, khung cột bê tông, nền lát đá hoa liên doanh, cửa gỗ + cửa nhôm, công trình phụ khép kín, xây bê tông cốt thép, xây dựng năm 1999. Tổng giá trị nhà 03 tầng là 720.500.000 đồng.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện K đối với đất và tài sản trên đất, tại thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m² đất thổ cư, tại xóm C, thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam, kết quả như sau: Về diện tích 161m² đất có giá trị 805.000.000 đồng, về tài sản trên đất có nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ 220, nhà cấp bốn, tường bao xung quanh có giá trị 251.866.000 đồng.

Về công nợ: Các đương sự đều xác định vợ chồng anh H2, chị H có nợ Ngân hàng TMCP C1 số tiền gốc là 2.600.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCVHM/NHCT384 ngày 12/11/2021 đã được ký kết giữa Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh H3 và người đứng tên vay Nguyễn Ngọc H2 (theo giấy ủy quyền của chị Trần Thị H) và xác định là công nợ chung của vợ chồng anh H2, chị H.

Quan điểm của Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh H3 về yêu cầu độc lập xác định: Vợ chồng anh H2, chị H có nợ Ngân hàng TMCP C1 tiền gốc là 2.600.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCVHM/NHCT384 ngày 12/11/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCV-SĐBS/NHCT384 ngày 28/4/2022 đã được

ký kết giữa Ngân hàng và người đứng tên vay (anh Nguyễn Ngọc H2), theo Giấy ủy quyền của chị Trần Thị H. Nay, đại diện Ngân hàng đề nghị cả anh H2, chị H phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2024), anh H2 và chị H còn nợ Ngân hàng tiền gốc 2.600.000.000 đồng, tiền lãi 180.504.228 đồng, tiền lãi phạt 52.396.236 đồng. Tổng cộng cả gốc, lãi và lãi phạt vi phạm là 2.826.158.836 đồng.

Tài sản bảo đảm cho hợp đồng cho vay hạn mức theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2018/HĐBĐ/NHCT384 ngày 26/9/2018, số 01/2019/HĐBĐ/NHCT384 ngày 26/12/2018 gồm: Tài sản thứ nhất là thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m², tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2. Tài sản thứ hai là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m², tại tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2. Tài sản thứ ba là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², tại tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H.

Quan điểm của đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi phạt vi phạm tính đến ngày 05/02/2024 là 2.826.158.836 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ngân hàng V2 bổ sung thêm và Yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi, lãi phạt vi phạm do chậm trả theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay hạn mức và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức kèm theo cho đến ngày anh H2, chị H thực tế thanh toán hết nợ cho V2. Trường hợp anh H2, chị H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho V2, V2 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, xử lý tài sản đã bảo đảm theo Hợp đồng; cụ thể: Thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m²; thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m² và thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m².

Quan điểm của đại diện theo ủy quyền của chị H xác định: Mặc dù, anh H2 và chị H đã có Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản và chia nợ lập ngày 11/10/2022, nhưng ngày 14/10/2022 anh H2 lại tiếp tục nhận nợ số tiền 2.100.000.000 đồng nên đây là nợ của cá nhân anh H2, không liên quan đến nợ chung của vợ chồng.

Quan điểm của anh H2 nhất trí với quan điểm của Ngân hàng và cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả số tiền gốc, lãi và lãi phạt cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy V có quan điểm: Để giúp cho việc vay vốn của anh H2 và chị H tại Ngân hàng V2 được

thuận lợi, nên anh có cho anh H2 mượn tài khoản của anh nhiều lần để sau khi giải ngân vốn vay, Ngân hàng chuyển đến tài khoản bên thụ hưởng vào tài khoản anh V; sau đó, anh lại chuyển toàn bộ số tiền đó cho anh H2. Giữa anh và anh H2 không có liên quan gì đến số tiền vay cũng như trả nợ đối với Ngân hàng.

Người làm chứng anh Trần Bá T1, chị Lại Thị L trình bày: Do có nhu cầu mua đất tại Khu B sông Đ và biết anh H2 đang có nhu cầu bán hợp đồng góp vốn mua đất dự án nên ngày 10/6/2015, anh H2 và vợ chồng anh đã ký giấy chuyển nhượng thửa đất LK8.1 với giá 650.000.000đ.

Người làm chứng anh Vũ Văn M trình bày: Anh và anh H2 có quan hệ là bạn học chơi với nhau từ lâu nên anh H2 hỏi vay tiền của anh với mục đích để mua nhà đất và sửa nhà số C, tổ E, phường H; ngày 20/11/2019, anh đã cho anh H2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, sau 01 năm anh H2 đã trả đủ anh số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Đề nghị được giải quyết ly hôn, xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung (Nguyễn Trần Nhật L1 và Nguyễn Đình V1), không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng nuôi con. Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm các thửa đất 371, 372, 374 và 309 cùng tài sản trên đất, khi ly hôn đề nghị giao cho chị được quản lý sử dụng các thửa đất 372 và 309 cùng tài sản trên đất, còn lại giao cho anh H2 quản lý sử dụng. Về công nợ chị H cho rằng chị không biết gì về các khoản nợ và chị chỉ biết ký nên chị không nắm được.

Người được uỷ quyền giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung của nguyên đơn (anh Nguyễn Trường T) trình bày: Về tài sản chung đề nghị xác định các thửa đất 371, 372, 374 và 309 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh H2 chị H; khi ly hôn đề nghị giao cho chị H được quản lý sử dụng các thửa đất 371 hoặc 372 và 309 cùng tài sản trên đất, còn lại giao cho anh H2 quản lý sử dụng, bên nào nhận phần tài sản có giá trị hơn thì phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bên còn lại. Về công nợ chung: Chị H thừa nhận khoản nợ gốc vay 2.600.000.000đ vay V2 để mua nhà đất thửa 309 từ năm 2019 là nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ 2.600.000.000đ tiền gốc vay năm 2022 đề nghị làm rõ vì trong giấy nhận nợ ngày 01/8/2022, ngày 14/10/2022 thể hiện là mua hạt nhựa với anh Nguyễn Duy V là giao dịch giả tạo nên đề nghị không chấp nhận là công nợ chung. Về tài sản riêng đề nghị bác yêu cầu của anh H2 xác định thửa đất 371 là tài sản riêng của anh H2; còn thửa đất 419 anh H2 đề nghị xác định là tài sản riêng của anh H2 là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của anh Nguyễn Ngọc H2 tại phiên tòa sơ thẩm xác định: Các vấn đề khác anh H2 vẫn giữ nguyên như đã trình bày trước đó tại Tòa, cụ thể: Về hôn nhân nhất trí giải quyết ly hôn. Về con chung anh H2 xin nuôi cả hai cháu là Nguyễn Đình V1 và Nguyễn Trần Nhật L1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung đề nghị được quản lý sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m² và thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m² cùng tài sản trên đất; giao chị H quản lý sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m² vì anh đã thanh toán cho chị H 700.000.000 đồng

như đã thỏa thuận trong biên bản phân chia tài sản và chia nợ. Về tài sản riêng đề nghị công nhận thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m² và thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m² là tài sản riêng của anh. Anh H2 rút yêu cầu đề nghị xác định vốn góp vào vốn điều lệ của Công ty TNHH S là tài sản riêng, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Về công nợ, anh đề nghị giao cho anh có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng V2 như trong biên bản phân chia tài sản, chia nợ và anh được đối trừ với số tiền chị H được chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 245; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 28; 29; 33; 37; 43; 51; 55; 58; 59; 62; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 207, 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự. Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với “Yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung, công nhận tài sản chung, tài sản riêng và công nợ chung khi ly hôn”. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu xác định toàn bộ vốn góp vào vốn điều lệ của Công ty TNHH S cùng toàn bộ tài sản, thiết bị của Công ty là tài sản riêng.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2.

Về con chung: Giao chị Trần Thị H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Trần Nhật L1, sinh ngày 06/9/2014 cho đến khi cháu N Linh trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Giao anh Nguyễn Ngọc H2 được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Đình V1, sinh ngày 03/6/2020 cho đến khi cháu V1 trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung

Giao chị Trần Thị H được toàn quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau: Quyền sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m², địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/12/2021 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H, có giá trị là: 347.750.000đồng. Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên thửa đất số 374 là: 01 nhà bán mái, mái lợp tôn, kèo cột sắt, mái tôn lạnh, tường xung quanh xây cao 2m, trên tường bít tôn xây xung quanh nhà, nền lát gạch hoa liên doanh, công trình phụ khép kín, cuối nhà có gác xép khoảng 15m², cao 4,5m xây năm 2022, có giá trị 150.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là: 497.750.000 đồng.

Giao anh Nguyễn Ngọc H2 được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau: Quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2, có giá trị là: 328.250.000đồng. Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên toàn bộ 02 thửa đất số 371, 372 là: 01 nhà kho có mái lợp tôn, vì kèo sắt cột thép và móng xây gạch xi cao 3m, nền láng vữa xi măng, cửa sắt kéo trước xây dựng năm 2014 có giá trị là: 120.000.000 đồng. Quyền sử dụng thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², địa chỉ thửa đất tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H, có giá trị là: 2.171.000.000 đồng. Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên thửa đất số 309 là: 01 nhà xây 3 tầng trên toàn bộ diện tích đất, móng bê tông, tường xây gạch đỏ 220, khung cột bê tông, nền lát đá hoa liên doanh, cửa gỗ + cửa nhôm, công trình phụ khép kín xây bê tông cốt thép, xây dựng năm 1999, có giá trị là: 720.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung anh H2 được quyền quản lý sử dụng là 3.339.750.000 đồng.

Về tài sản riêng: Công nhận quyền sử dụng riêng của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m². Địa chỉ thửa đất: xóm C, thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đình K giao toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm có nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ 220, nhà cấp bốn, tường bao xung quanh cho anh H2 toàn quyền sử dụng. Công nhận quyền sử dụng riêng của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2.

Về công nợ chung: Xác định nợ chung của anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (V2) số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt vi phạm tính đến 05/02/2024 là 2.826.158.836 đồng.

Giao anh Nguyễn Ngọc H2 có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (V2) số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt vi phạm tính đến 05/02/2024 là 2.826.158.836 đồng. Tiếp tục tính lãi và lãi phạt vi phạm do chậm trả theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay hạn mức và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức kèm theo cho đến ngày anh H2 thực tế thanh toán hết nợ cho V2. Trường hợp anh H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho V2, V2 có quyền: Yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², địa chỉ thửa đất tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H.

Đối trừ phần nghĩa vụ trả nợ của chị H được anh H2 trả nợ thay với phần nghĩa vụ anh H2 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H và số tiền 700.000.000 đồng anh H2 đã giao cho chị H thì chị H phải thanh toán trả lại anh H2 số tiền 692.079.418 đồng.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí, nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 705/QĐ-VKS-HNGĐ đối với Bản án số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam về án phí phân chia tài sản chung và án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam giữ nguyên nội dung kháng nghị, không thay đổi, bổ sung.

Quan điểm của đương sự có mặt tại phiên tòa, đều nhất trí với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam; sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với phần án phí chia tài sản chung được chấp nhận và không được chấp nhận theo hướng, buộc

chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 mỗi người phải chịu 24.226.823 đồng án phí chia tài sản chung và không buộc chị Trần Thị H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung và xác định tài sản riêng khi ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án, chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 đã từng kết hôn và ly hôn; sau đó, anh chị lại tiếp tục kết hôn ngày 10/11/2014 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Do vợ chồng chung sống không có hạnh phúc nên anh chị tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung và xác định tài sản riêng khi ly hôn và đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm (ngày 05/02/2024) đến ngày 21/02/2024, nguyên đơn kháng cáo về phần nuôi con và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn kháng cáo về phần tài sản, công nợ. Tuy nhiên, do các đương sự kháng cáo quá hạn luật quy định nên Hội đồng xét kháng cáo quá hạn đã không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của chị Trần Thị H và anh Nguyễn Trường T. Các đương sự khác đều không kháng cáo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam; ngày 05/3/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đã kháng nghị một phần bản án về án phí phân chia tài sản chung và án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thứ nhất: Về án phí phân chia tài sản chung, cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 có tổng giá trị là 3.836.500.000 đồng và số nợ chung phải thanh toán của cả hai vợ chồng là 2.826.158.836 đồng; đồng thời, buộc chị H, anh H2 mỗi người phải chịu 69.562.000 đồng án phí phân chia tài sản, tương đương với giá trị mỗi người được hưởng (1.918.250.000 đồng) và mỗi người phải chịu 54.392.000 đồng án phí công nợ, tương đương với số nợ phải trả của mỗi người (1.413.079.418 đồng) là không đúng với quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử tính lại án phí phân chia tài sản sau khi trừ giá trị tài sản mà

các đương sự được hưởng với nghĩa vụ phải trả nợ; cụ thể: Chị H và anh H2 mỗi người còn được hưởng giá trị tài sản, tương đương số tiền 505.670.582 đồng và mỗi người phải chịu 24.226.823 đồng (làm tròn thành 24.226.000 đồng) án phí chia tài sản.

[3.2] Thứ hai, đối với kháng nghị về phần chia tài sản chung mà nguyên đơn yêu cầu, không được Tòa án chấp nhận; cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí tương đương số tiền 7.881.000 đồng là không đúng với điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam không buộc nguyên đơn (Chị Trần Thị H) phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

Từ nhận định trên, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đối với kiến nghị của Luật sư ngày 22 tháng 5 năm 2024 cho rằng quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và quyền lợi của nguyên đơn bị xâm phạm; Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được thể hiện tại bài phát biểu của Kiểm sát viên. Đối với quyền lợi của nguyên đơn bị xâm phạm; sau khi xét xử sơ thẩm đương sự không kháng cáo theo đúng trình tự, thủ tục luật quy định, Viện kiểm sát không kháng nghị. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có thẩm quyền giải quyết.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 245; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 28; 29; 33; 37; 43; 51; 55; 58; 59; 62; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các Điều 207, 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự. Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam; sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình số 08/2024/HNGĐ-ST ngày

05/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam về án phí chia tài sản chung và án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với “Yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung, công nhận tài sản chung, tài sản riêng và công nợ chung khi ly hôn”.

Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu xác định toàn bộ vốn góp vào vốn điều lệ của Công ty TNHH S cùng toàn bộ tài sản, thiết bị của Công ty là tài sản riêng.

2. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2.

3. Về con chung: Giao chị Trần Thị H được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Trần Nhật L1 (con gái), sinh ngày 06/9/2014 cho đến khi cháu N Linh trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Giao anh Nguyễn Ngọc H2 được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Đình V1 (con trai), sinh ngày 03/6/2020 cho đến khi cháu V1 trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Về tài sản chung:

* Giao chị Trần Thị H được toàn quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 374, tờ bản đồ số PL4, diện tích 107m², địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/12/2021 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H, có giá trị là: 347.750.000 đồng.

- Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên thửa đất số 374 là: 01 nhà bán mái, mái lợp tôn, kèo cột sắt, mái tôn lạnh, tường xung quanh xây cao 2m, trên tường bít tôn xây xung quanh nhà, nền lát gạch hoa liên doanh, công trình phụ khép kín, cuối nhà có gác xép khoảng 15m², cao 4,5m xây năm 2022, có giá trị 150.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất là: 497.750.000 đồng.

* Giao anh Nguyễn Ngọc H2 được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2, có giá trị là: 328.250.000 đồng.

- Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên toàn bộ 02 thửa đất số 371, 372 là: 01 nhà kho có mái lợp tôn, vì kèo sắt cột thép và móng xây gạch xi cao 3m, nền láng vữa xi măng, cửa sắt kéo trước xây dựng năm 2014 có giá trị là: 120.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², địa chỉ thửa đất tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H, có giá trị là: 2.171.000.000 đồng.

- Quyền sở hữu tài sản xây dựng trên thửa đất số 309 là: 01 nhà xây 3 tầng trên toàn bộ diện tích đất, móng bê tông, tường xây gạch đỏ 220, khung cột bê tông, nền lát đá hoa liên doanh, cửa gỗ + cửa nhôm, công trình phụ khép kín xây bê tông cốt thép, xây dựng năm 1999, có giá trị là: 720.500.000 đồng.

* Tổng giá trị tài sản chung anh H2 được quyền quản lý sử dụng là 3.339.750.000 đồng.

5. Về tài sản riêng:

- Công nhận quyền sử dụng riêng của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số PL3, diện tích 161m². Địa chỉ thửa đất: xóm C, thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc H2.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đình K giao toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm có nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép, tường xây gạch đỏ 220, nhà cấp bốn, tường bao xung quanh cho anh H2 toàn quyền sử dụng.

- Công nhận quyền sử dụng riêng của anh Nguyễn Ngọc H2 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2.

6. Về công nợ chung: Xác định nợ chung của anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (V2) số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt vi phạm tính đến 05/02/2024 là 2.826.158.836 đồng.

Giao anh Nguyễn Ngọc H2 có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (V2) số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt vi phạm tính đến 05/02/2024 là 2.826.158.836 đồng.

- Tiếp tục tính lãi và lãi phạt vi phạm do chậm trả theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay hạn mức và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức kèm theo cho đến ngày anh H2 thực tế thanh toán hết nợ cho V2.

- Trường hợp anh H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho V2, V2 có quyền: Yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, xử lý tài sản bảo đảm là:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 371, tờ bản đồ số PL4, diện tích 97m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 372, tờ bản đồ số PL4, diện tích 101m²; địa chỉ thửa đất B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2015 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 66,8m², địa chỉ thửa đất tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/12/2019 mang tên anh Nguyễn Ngọc H2 và chị Trần Thị H.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Ngọc H2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, lãi phạt vi phạm của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

7. Đối trừ phần nghĩa vụ trả nợ của chị H được anh H2 trả nợ thay với phần nghĩa vụ anh H2 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H và số tiền 700.000.000 đồng anh H2 đã giao cho chị H thì chị H phải thanh toán trả lại anh H2 số tiền 692.079.418 đồng.

8. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất 371, 372, 374 tại Bào C, Thanh C và thửa đất 309 tại tổ E, H: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 20.000.000 đồng. Toàn bộ chi phí này do chị Trần Thị H đã nộp. Anh H2 phải trả lại cho chị H là: 10.000.000 đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất 419 tại T, T, K: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 5.000.000 đồng do anh H2 phải nộp toàn bộ.

10. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H2 mỗi người phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản: Chị H, anh H2, mỗi người phải nộp 24.226.000 đồng (hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Án phí công nợ chung: Chị H, anh H2, mỗi người phải nộp 54.392.000 đồng (năm mươi tư triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).

- Án phí đối với phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận: Chị Trần Thị H không phải chịu.

Đổi trừ số tiền 30.245.000 đồng mà chị Trần Thị H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2021/0001598 ngày 27/01/2023 và Biên lai số AA/2021/0001628 ngày 27/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Chị H phải nộp tiếp số tiền 48.448.000 đồng (bốn mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Đổi trừ số tiền 600.000 đồng mà anh Nguyễn Ngọc H2 đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2021/0000449 ngày 13/10/2022 và Biên lai số AA/2021/0001672 ngày 29/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Anh H2 phải nộp tiếp số tiền 78.093.000 đồng (bảy mươi tám triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.190.000 đồng (bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2021/0001663 ngày 06/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với khoản tiền trên, nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- UBND phường Thanh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy